

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2025 – 2026**

| STT        | Nội dung                                    | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |               |               |
|------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|
|            |                                             |                | Lớp 10                | Lớp 11        | Lớp 12        |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo KQ rèn luyện</b>   | 1506           | 448                   | 559           | 499           |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 1159<br>76,96% | 318<br>70,98%         | 412<br>73,70% | 429<br>85,97% |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 279<br>18,53%  | 80<br>17,86%          | 134<br>23,97% | 65<br>13,03%  |
| 3          | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 25<br>1,66%    | 7<br>1,56%            | 13<br>2,33%   | 5<br>1,00%    |
| 4          | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 0              | 0                     | 0             | 0             |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo KQ học tập</b>     | 1506           | 448                   | 559           | 499           |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 357<br>23,71%  | 84<br>18,75%          | 135<br>24,15% | 138<br>27,66% |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 878<br>58,30%  | 237<br>52,90%         | 333<br>59,57% | 308<br>61,72% |
| 3          | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 271<br>17,99%  | 127<br>28,35%         | 91<br>16,28%  | 53<br>10,62%  |
| 4          | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 0              | 0                     | 0             | 0             |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>            |                |                       |               |               |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)           | 1506<br>100%   | 448<br>100%           | 559<br>100%   | 499<br>100%   |
| a          | Học sinh Xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 36<br>2,39%    | 4<br>0,89%            | 14<br>2,50%   | 18<br>3,61%   |
| b          | Học sinh Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 318<br>21,12%  | 78<br>17,41%          | 121<br>21,65% | 119<br>23,85% |
| 2          | Kiểm tra lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 0              | 0                     | 0             | 0             |
| 3          | Lưu ban                                     | 0              | 0                     | 0             | 0             |

|             |                                                                                 |                     |                    |                   |                 |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                                                          |                     |                    |                   |                 |
| 4           | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 5/11<br>0,33%/0,73% | 1/1<br>0,07%/0,07% | 4/9<br>0,27%/0,6% | 0/2<br>0%/0,13% |
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0                   | 0                  | 0                 | 0               |
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm<br>trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0                   | 0                  | 0                 | 0               |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi<br/>học sinh giỏi</b>                        |                     |                    |                   |                 |
| 1           | Cấp tỉnh/thành phố                                                              | 31                  |                    |                   |                 |
| 2           | Quốc gia, khu vực một số nước,<br>quốc tế                                       | 1                   |                    |                   |                 |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi<br/>tốt nghiệp (tỷ lệ%)</b>                   | 499<br>100%         |                    |                   |                 |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận<br/>tốt nghiệp (tỷ lệ %)</b>                      | 499<br>100%         |                    |                   |                 |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ Đại học,<br/>cao đẳng<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</b>      | Chưa có kết<br>quả  |                    |                   |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh<br/>nữ</b>                                       | 1506/833            | 448/235            | 559/310           | 499/288         |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                             | 14<br>1,79%         | 5<br>1,12%         | 1<br>0,18%        | 8<br>1,60%      |

**Nơi nhận:**

- Hội đồng trường;
- HT, PHT, các TT;
- Công khai website, fanpage;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG****Hoàng Trung Thông**